

UBND XÃ PHÚ NINH

Biểu mẫu số 50

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của UBND xã Phú Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	44.929	44.219	226.487,434	205.088,014	504,101	463,806
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.413	703	22.301,001	1.322,305	1.578,273	188,228
I	Thu nội địa	1.413	703	22.274,081	1.295,385	1.576,368	184,396
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	0	0	-	-	-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	655	197	57,268	1,223	8,743	0,622
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	655	197	32,604	0,612	4,978	0,311
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			24,664	0,612		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	-	-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	2.191,264	206,389	-	
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước			1.870,656	206,389		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			4,885			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			314,789			
-	Thuế tài nguyên			0,933			
5	Thuế thu nhập cá nhân	360	108	1.026,780	110,446	285,217	102,265
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	-	-	-	
7	Lệ phí trước bạ			4.955,836			
8	Thu phí, lệ phí	186	186	228,465	146,349	122,831	78,682
-	Phí và lệ phí trung ương			51,116			
-	Phí và lệ phí địa phương	186	186	177,349	146,349	95,349	78,682
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62	62	44,162	44,162	71,229	71,229
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			0,552			
12	Thu tiền sử dụng đất			12.810,086			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	-	-	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	-	-	-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	0	0	-	-	-	
16	Thu khác ngân sách	70	70	888,896	716,043	1.269,851	1.022,918
	Thu khác NSTW			170,180			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	80	80	70,773	70,773	88,467	88,467
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	-	-	-	
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	-	-	-	
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	-	-	-	
II	Thu từ dầu thô	0	0	-	-	-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	-	-	-	
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp			26,920	26,920		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			16.375,530	16.375,530		
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	43.516	43.516	187.390,179	187.390,179	430,624	430,624

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)			420,723			